CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO, L=218 Quốc Lộ 13, Phường Hiệp Bình Chánh, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam, O=CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO, ST=Hồ Chí Minh, UID=MST:0307979603, E=hr@cityford.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 10:58:18 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2026

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Báo cáo tình hình tài chính riêng	03 – 04
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	05 – 06
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	08 – 41

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	*Thuyết minh*	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**938.629.390.679**	**967.564.236.673**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**72.341.419.002**	**88.932.391.450**
1 . Tiền	111		13.048.339.002	21.182.391.450
2 . Các khoản tương đương tiền	112		59.293.080.000	67.750.000.000
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**174.267.175.477**	**159.400.000.000**
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.9a	174.267.175.477	159.400.000.000
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**508.010.713.841**	**469.184.013.756**
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	278.840.471.387	192.368.974.341
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	106.327.693.795	106.119.521.515
3 . Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	122.741.077.359	170.596.320.532
4 . Tài sản thiếu chờ xử lý	137		101.471.300	99.197.368
IV . Hàng tồn kho	**140**	V.05	**181.542.531.695**	**242.544.989.537**
1 . Hàng tồn kho	141		181.542.531.695	242.544.989.537
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V . Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI . Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**2.467.550.664**	**7.502.841.930**
1 . Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.06	2.467.550.664	2.269.831.764
2 . Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	V.12	-	5.233.010.166
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.163.836.786.310**	**1.187.973.980.871**
I . Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**18.501.903.073**	**18.501.903.073**
1 . Phải thu dài hạn khác	215	V.04	18.501.903.073	18.501.903.073
II . Tài sản cố định	**220**		**100.199.293.467**	**98.479.251.154**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	15.773.544.013	13.883.140.879
- Nguyên giá	222		*37.909.266.379*	*35.093.382.566*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(22.135.722.366)*	*(21.210.241.687)*
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.08	84.425.749.454	84.596.110.275
- Nguyên giá	228		*86.197.204.623*	*86.197.204.623*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(1.771.455.169)*	*(1.601.094.348)*
III . Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV . Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V . Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
VI . Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.9b	**1.041.491.274.158**	**1.066.639.265.211**
1 . Đầu tư vào công ty con	261		834.283.000.000	830.256.000.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		26.000.000.000	26.000.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		198.200.000.000	216.800.000.000
4 . Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(16.991.725.842)	(6.416.734.789)
VII . Tài sản dài hạn khác	**270**		**3.644.315.612**	**4.353.561.433**
1 . Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.06	3.644.315.612	4.353.561.433
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2.102.466.176.989**	**2.155.538.217.544**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	*Thuyết minh*	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.026.160.077.695**	**1.091.668.629.303**
I . Nợ ngắn hạn	**310**		**861.610.077.695**	**961.668.629.303**
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	248.754.211.744	47.822.696.231
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	9.500.159.092	3.062.519.639
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4.858.415.417	6.219.075.703
4 . Phải trả người lao động	315		-	4.008.407.153
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	3.524.669.707	8.068.317.972
6 . Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	16.574.109.759	13.303.339.591
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	578.119.678.961	878.903.439.999
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		278.833.015	280.833.015
II . Nợ dài hạn	**330**		**164.550.000.000**	**130.000.000.000**
1 . Phải trả dài hạn khác	338	V.14	34.550.000.000	-
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15	130.000.000.000	130.000.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.16	**1.076.306.099.294**	**1.063.869.588.241**
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		956.538.590.000	956.538.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*956.538.590.000*	*956.538.590.000*
2 . Thặng dư vốn	412		19.004.385.000	19.004.385.000
3 . Quỹ đầu tư phát triển	418		3.152.481.800	3.152.481.800
4 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		97.610.642.494	85.174.131.441
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		*85.174.131.441*	*59.363.762.696*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		*12.436.511.053*	*25.810.368.745*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.102.466.176.989**	**2.155.538.217.544**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thanh Hải	Lê Thị Thương Thương	Toàn Quang Trí

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	*Thuyết minh*	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**664.611.931.086**	**575.764.958.587**	**1.844.705.909.846**	**1.892.823.360.527**
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	20.498.505.053	18.413.692.824	37.996.960.782	50.510.637.174
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**644.113.426.033**	**557.351.265.763**	**1.806.708.949.064**	**1.842.312.723.353**
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.03	617.122.316.254	521.883.742.920	1.705.691.425.194	1.723.171.995.970
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**26.991.109.779**	**35.467.522.843**	**101.017.523.870**	**119.140.727.383**
6 . Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7 . Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.04	41.037.789.783	16.986.315.985	67.072.928.269	58.415.540.720
8 . Chi phí tài chính	23	VI.05	28.184.411.241	17.250.342.910	75.020.341.694	62.887.626.542
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		*21.196.619.037*	*18.973.500.678*	*64.145.192.910*	*57.796.497.816*
9 . Chi phí bán hàng	25	VI.06	21.815.688.609	18.153.249.271	53.463.375.403	69.491.118.838
10 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	8.926.237.843	12.645.517.108	28.407.240.457	31.379.102.477
11 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**9.102.561.869**	**4.404.729.539**	**11.199.494.585**	**13.798.420.246**
12 . Thu nhập khác	31	VI.08	1.312.176.665	3.529.488.763	4.468.837.687	8.362.108.192
13 . Chi phí khác	32	VI.09	26.824.525	2.488.352.718	119.506.546	2.562.972.485
14 . Lợi nhuận khác	40		1.285.352.140	1.041.136.045	4.349.331.141	5.799.135.707
15 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**10.387.914.009**	**5.445.865.584**	**15.548.825.726**	**19.597.555.953**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	*Thuyết minh*	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-	3.112.314.673	-
17 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18 . Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**10.387.914.009**	**5.445.865.584**	**12.436.511.053**	**19.597.555.953**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thanh Hải	Lê Thị Thương Thương	Trần Quang Trí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**15.548.825.726**	**19.597.555.953**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.640.144.701	2.657.142.117
- Các khoản dự phòng	03	10.574.991.053	5.077.099.563
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(67.735.506.192)	(59.879.255.530)
- Chi phí đi vay	06	64.145.192.910	57.796.497.816
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**25.173.648.198**	**25.249.039.919**
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	30.045.688.511	(21.672.185.118)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	61.002.457.842	(102.647.857.050)
- Tăng các khoản phải trả	11	236.702.072.395	43.360.872.858
- Giảm chi phí chờ phân bổ	12	511.526.921	3.529.556.166
- Chi phí đi vay đã trả	14	(62.885.964.051)	(57.798.950.097)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.796.406.497)	(5.768.404.951)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	34.238.803	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.000.000)	(24.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**284.785.262.122**	**(115.772.028.273)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.686.245.454)	(4.905.570.468)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.988.636.363	3.281.818.181
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.427.000.000)	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.532.135.559	46.027.154.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(592.473.532)**	**44.403.402.051**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ đi vay	33	1.412.468.358.478	1.939.376.304.561
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.713.252.119.516)	(1.856.224.801.929)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(300.783.761.038)**	**83.151.502.632**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(16.590.972.448)**	**11.782.876.410**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	88.932.391.450	9.079.421.336
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**72.341.419.002**	**20.862.297.746**

Phê duyệt ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thanh Hải	Lê Thị Thương Thương	Trần Quang Trí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307979603 ngày 09 tháng 03 năm 2009, thay đổi lần 21 ngày 02 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là CTF kể từ ngày 30/5/2017 theo Quyết định số 159/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/5/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	:	956.538.590.000 VND.
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2026	:	956.538.590.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 218, Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình, Tp. Hồ Chí Minh

Số lượng nhân viên của Công ty tại 30/09/2026: 292 người (Tại 31/12/2025: 301 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm nào thay đổi có ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

6. Mô hình hoạt động

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con					
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ Ngành nghề kinh doanh chính: Đại lý ô tô	Lô B1 đường C2, KCN Cát Lái 2, P. Cát Lái, Tp. Hồ Chí Minh.	96,00%	96,00%	96,00%	96,00%
Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang Ngành nghề kinh doanh chính: Đại lý ô tô	51 Lê Hồng Phong, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà.	52,00%	52,00%	52,00%	52,00%
Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh Ngành nghề kinh doanh chính: Đại lý ô tô	682A Trường Chinh, P. Tân Bình, Tp. HCM.	96,52%	96,52%	96,52%	96,52%
Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận Ngành nghề kinh doanh chính: Đại lý ô tô	Lô DVTM-08 và Lô DVTM-11, Đường số 7, KCX Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh.	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên Ngành nghề kinh doanh chính: Đại lý ô tô	Thôn Đông Phước, Phường Tuy Hoà, Tỉnh Đắk Lắk.	70,20%	70,20%	99,00%	99,00%
Công ty Cổ phần VW Tân Thuận Ngành nghề kinh doanh chính: Đại lý ô tô	Lô DVTM-08 Đường Số 7, KCX Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh.	99,00%	99,00%	99,00%	99,00%
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Triệu Ngành nghề kinh doanh chính: Đại lý ô tô	218 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
Công ty Cổ phần Auto Bà Rịa Vũng Tàu Ngành nghề kinh doanh chính: Đại lý ô tô	Số 224 Đường Quốc lộ 51, Phường Long Hương, TP Hồ Chí Minh.	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Auto Dĩ An - Bình Dương Ngành nghề kinh doanh chính: Đại lý ô tô	28 ĐT 743, Phường Dĩ An, Thành Phố Hồ Chí Minh.	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
-Chi nhánh Bà Rịa	Quốc lộ 51, Phường Bà Rịa, Tp. Hồ Chí Minh
-Chi nhánh Vũng Tàu	40A, đường 30/4, Phường Tam Thắng, Tp. Hồ Chí Minh
-Kho hàng 02	431 Nguyễn Xí, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh
-Kho hàng 03	124/9D Ung Văn Khiêm, Phường Thạnh Mỹ Tây, Tp. Hồ Chí Minh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán**
   Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ**
   Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua,

bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

a. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hoá là các loại xe ô tô, giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

b. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

c. Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản	**Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận ban đầu theo giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Phần mềm vi tính

Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 – 05 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang

lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi theo từng kỳ hạn đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.
- Các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn dựa trên lương hợp đồng theo tỷ lệ quy định.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý và phân phối theo quy định tại điều lệ Công ty.

Phân chia lợi nhuận:

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng quản trị của Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của hàng hóa cho người mua;
b) Công ty không còn nắm quyền quản lý như người sở hữu hàng hóa cũng như quyền kiểm soát hàng hóa;
c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
d) Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này; và
e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động tài chính của doanh nghiệp, chẳng hạn như:

- Lãi từ các khoản tiền gửi, cho vay
- Chênh lệch tỷ giá
- Lãi từ đầu tư vào công cụ tài chính
- Cổ tức từ các khoản đầu tư
- Lãi từ việc đầu tư vào chứng khoán hoặc tài sản tài chính khác.
- Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính mà doanh nghiệp thực hiện.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 2 điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là các khoản chi phí mà doanh nghiệp phải trả liên quan đến hoạt động tài chính, bao gồm:

- Chi phí doanh nghiệp phải trả cho các khoản vay, bao gồm lãi vay ngân hàng, lãi vay từ các tổ chức tín dụng hoặc các khoản vay từ bên ngoài khác.
- Chênh lệch tỷ giá
- Chi phí bảo hiểm liên quan đến tài sản, công cụ tài chính mà doanh nghiệp đang sử dụng.
- Chi phí phát hành cổ phiếu, trái phiếu hoặc các công cụ tài chính khác.
- Chi phí khác liên quan đến tài chính.

Chi phí tài chính phải được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, tức là khi có sự cam kết hoặc khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính. Các chi phí tài chính phải được ghi nhận dồn tích vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Việc áp dụng được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 28 và thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

20. Xác định giá trị hợp lý khi lập Báo cáo tài chính

Công ty không thực hiện xác định giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính và các văn bản hiện hành chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và các công cụ nợ tài chính.

21. Thuế

Công ty hạch toán và kê khai phát sinh về thuế theo chứng từ, hoá đơn phát sinh trong kỳ;

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định nghĩa vụ thuế phải nộp đối với từng loại thuế của Công ty được áp dụng theo luật thuế đối với từng loại thuế và Luật quản lý thuế, số thuế phải nộp cuối cùng sẽ được Cơ Quan thuế quyết định khi kiểm tra quyết toán thuế tại Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	**90.749.396**	**1.578.668.404**
+ VND	90.749.396	1.578.668.404
- Tiền gửi không kỳ hạn	**12.957.589.606**	**19.603.723.046**
+ VND	12.957.589.606	19.603.723.046
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*2.811.742.628*	*80.708.566*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*6.246.163.831*	*23.284.191*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*1.746.897.589*	*2.656.763.486*
Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd	*163.588.882*	*15.126.472.257*
Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng khác	*1.989.196.676*	*1.716.494.546*
- Các khoản tương đương tiền	**59.293.080.000**	**67.750.000.000**
+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	59.293.080.000	67.750.000.000
Cộng	**72.341.419.002**	**88.932.391.450**

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**278.840.471.387**	-	**192.368.974.341**	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô - Bên liên quan	85.236.774.373	-	46.558.045.686	-
- Công ty TNHH New City Rental	3.127.890.015	-	19.279.613.890	-
- Công ty Cổ phần Ford Việt Nam	27.026.735.464	-	1.381.619.575	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi Nhánh 4	42.933.070.675	-	12.356.177.000	-
- Đối tượng khác	120.516.000.860	-	112.793.518.190	-
Cộng	**278.840.471.387**	-	**192.368.974.341**	-

Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VII.01

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**106.327.693.795**	-	**106.119.521.515**	-
- Công ty TNHH Minh Long - Bên liên quan	105.505.115.557	-	105.316.735.795	-
- Đối tượng khác	822.578.238	-	802.785.720	-
Cộng	**106.327.693.795**	-	**106.119.521.515**	-

Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VII.01

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**122.741.077.359**	-	**170.596.320.532**	-
- Phải thu khác từ Công ty Ford Việt Nam	10.822.375.993	-	19.118.420.049	-
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dason	53.149.589.041	-	58.800.000.000	-
- Công ty TNHH Minh Long - Bên liên quan	26.804.377.290	-	40.860.249.504	-
- Ký quỹ bảo lãnh ngân hàng	36.745.500	-	12.080.317.296	-
- Ký cược, ký quỹ khác	500.000.000	-	420.000.000	-
- Tạm ứng cho nhân viên	8.819.365.333	-	9.292.603.680	-
- Phải thu ngắn hạn khác	22.608.624.202	-	30.024.730.003	-
Dài hạn	**18.501.903.073**	-	**18.501.903.073**	-
- Ký quỹ cho Công ty TNHH Minh Long - Bên liên quan	15.120.000.000	-	15.120.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ khác	3.381.903.073	-	3.381.903.073	-
Cộng	**141.242.980.432**	-	**189.098.223.605**	-

Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VII.01

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ	2.298.017.186	-	704.239.441	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.235.149.478	-	4.986.370.167	-
- Hàng hoá	175.009.365.031	-	236.854.379.929	-
Cộng	**181.542.531.695**	-	**242.544.989.537**	-

Chi tiết hàng hoá tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Xe các loại	146.604.539.376	-	202.518.222.715	-
- Phụ tùng, phụ kiện	28.404.825.655	-	34.336.157.214	-
Cộng	**175.009.365.031**	-	**236.854.379.929**	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
Hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ chi tiết tại Thuyết minh V.15.

6. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**2.467.550.664**	**2.269.831.764**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	482.280.146	626.651.217
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.985.270.518	1.643.180.547
Dài hạn	**3.644.315.612**	**4.353.561.433**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.200.673.502	1.316.028.699
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.443.642.110	3.037.532.734
Cộng	**6.111.866.276**	**6.623.393.197**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	**8.539.688.456**	**10.476.319.068**	**14.825.847.345**	**1.251.527.697**	**35.093.382.566**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**5.686.245.454**	**-**	**5.686.245.454**
Mua trong kỳ	-	-	5.686.245.454	-	**5.686.245.454**
Giảm trong kỳ	**-**	**465.991.640**	**2.227.551.819**	**176.818.182**	**2.870.361.641**
Thanh lý, nhượng bán	-	465.991.640	2.227.551.819	176.818.182	**2.870.361.641**
Tại ngày 30/09/2026	**8.539.688.456**	**10.010.327.428**	**18.284.540.980**	**1.074.709.515**	**37.909.266.379**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	**8.539.688.456**	**8.250.693.780**	**3.540.964.088**	**878.895.363**	**21.210.241.687**
Tăng trong kỳ	**-**	**476.244.690**	**1.900.738.632**	**92.800.558**	**2.469.783.880**
Khấu hao trong kỳ	-	476.244.690	1.900.738.632	92.800.558	**2.469.783.880**
Giảm trong kỳ	**-**	**465.991.640**	**901.493.379**	**176.818.182**	**1.544.303.201**
Thanh lý, nhượng bán	-	465.991.640	901.493.379	176.818.182	**1.544.303.201**
Tại ngày 30/09/2026	**8.539.688.456**	**8.260.946.830**	**4.540.209.341**	**794.877.739**	**22.135.722.366**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	**-**	**2.225.625.288**	**11.284.883.257**	**372.632.334**	**13.883.140.879**
Tại ngày 30/09/2026	**-**	**1.749.380.598**	**13.744.331.639**	**279.831.776**	**15.773.544.013**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 6.283.996.905 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.432.855.247 VND.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	**84.022.474.623**	**2.174.730.000**	**86.197.204.623**
Tại ngày 30/09/2026	**84.022.474.623**	**2.174.730.000**	**86.197.204.623**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	-	**1.601.094.348**	**1.601.094.348**
Khấu hao trong kỳ	-	170.360.821	**170.360.821**
Tại ngày 30/09/2026	-	**1.771.455.169**	**1.771.455.169**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	**84.022.474.623**	**573.635.652**	**84.596.110.275**
Tại ngày 30/09/2026	**84.022.474.623**	**403.274.831**	**84.425.749.454**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 84.022.474.623 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 850.230.000 VND.
- Danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
- Quyền sử dụng đất tại 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	84.022.474.623	-	**84.022.474.623**
Cộng	**84.022.474.623**	-	**84.022.474.623**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**174.267.175.477**	**174.267.175.477**	-	**159.400.000.000**	**159.400.000.000**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.400.000.000	10.400.000.000	-	10.400.000.000	10.400.000.000	-
+ Kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm **(a1)**	10.400.000.000	10.400.000.000	-	10.400.000.000	10.400.000.000	-
- Các khoản cho vay	163.867.175.477	163.867.175.477	-	149.000.000.000	149.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ - Bên liên quan **(a2)**	2.149.589.039	2.149.589.039	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Daf Group **(a3)**	161.717.586.438	161.717.586.438	-	147.000.000.000	147.000.000.000	-
Cộng	**174.267.175.477**	**174.267.175.477**	-	**159.400.000.000**	**159.400.000.000**	-

(a1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Ngân Hàng Bangkok Đại Chúng Trách Nhiệm Hữu Hạn, thời hạn 1 năm, lãi suất 4%/năm.

(a2) Khoản cho vay theo hợp đồng số 04/2026 ngày 01/01/2026 giữa Công ty Cổ phần City Auto và Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ. Thời hạn 01 năm. Lãi suất 10%/năm. Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

(a3) Khoản cho vay theo hợp đồng số 02/2026 ngày 01/01/2026 giữa Công ty Cổ phần City Auto và Công ty Cổ phần Daf Group. Thời hạn 01 năm. Lãi suất 15%/năm. Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**834.283.000.000**	**817.507.908.925**	**(16.775.091.075)**	**830.256.000.000**	**824.055.899.978**	**(6.200.100.022)**
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh **(b1)**	327.680.000.000	321.581.341.866	(6.098.658.134)	327.680.000.000	327.222.633.784	(457.366.216)
- Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang **(b2)**	90.400.000.000	90.400.000.000	-	90.400.000.000	90.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ **(b3)**	144.000.000.000	144.000.000.000	-	144.000.000.000	144.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận **(b4)**	108.000.000.000	104.576.952.329	(3.423.047.671)	108.000.000.000	108.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên **(b5)**	39.000.000.000	31.746.614.730	(7.253.385.270)	39.000.000.000	33.257.266.194	(5.742.733.806)
- Công ty Cổ phần VW Tân Thuận **(b6)**	121.176.000.000	121.176.000.000	-	121.176.000.000	121.176.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô Bình Triệu **(b7)**	7.000.000	7.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Auto Bà Rịa Vũng Tàu **(b8)**	4.020.000.000	4.020.000.000	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**26.000.000.000**	**26.000.000.000**	-	**26.000.000.000**	**26.000.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Auto Dĩ An - Bình Dương **(b9)**	26.000.000.000	26.000.000.000	-	26.000.000.000	26.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**198.200.000.000**	**197.983.365.233**	**(216.634.767)**	**216.800.000.000**	**216.583.365.233**	**(216.634.767)**
- Công ty Cổ phần Dasonmotors **(b10)**	84.200.000.000	83.983.365.233	(216.634.767)	84.200.000.000	83.983.365.233	(216.634.767)
- Công ty Cổ phần Golf Biển Cửa Lò **(b11)**	60.000.000.000	60.000.000.000	-	78.600.000.000	78.600.000.000	-
- Công ty TNHH Minh Long **(b12)**	54.000.000.000	54.000.000.000	-	54.000.000.000	54.000.000.000	-
Cộng	**1.058.483.000.000**	**1.041.491.274.158**	**(16.991.725.842)**	**1.073.056.000.000**	**1.066.639.265.211**	**(6.416.734.789)**

(b1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313964193, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ 22.200.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh, tương đương 96,52% vốn điều lệ.

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(b2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201649218, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ 6.240.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang, tương đương 52,00% vốn điều lệ.

(b3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311016926, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ 14.400.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ, tương đương 96,00% vốn điều lệ.

(b4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316681972, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ 10.800.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận, tương đương 90,00% vốn điều lệ.

(b5) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4401098455, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ 1.950.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên, tương đương 39,00% vốn điều lệ. Trong đó:

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần City Auto trong Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên là 70,20%, trong đó tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 39,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp (thông qua Công ty CP Ô tô Nha Trang) là 31,20%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần City Auto trong Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên là 99,00%, trong đó tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 39,00%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp (thông qua Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang) là 60,00%.

(b6) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0317906770, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ 11.880.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần VW Tân Thuận, tương đương 99,00% vốn điều lệ.

b7) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0319671027, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ 13.500.000 Công ty Cổ phần Ô tô Bình Triệu, tương đương 90,00% vốn điều lệ. Đến ngày 30/09/2026, số vốn Công ty thực góp là 7.000.000 đồng.

(b8) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502562022, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ 4.500.000 Công ty Cổ phần Auto Bà Rịa Vũng Tàu, tương đương 90,00% vốn điều lệ. Đến ngày 30/09/2026, số vốn Công ty thực góp là 4.020.000.000 đồng.

(b9) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3703115592, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ 2.600.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Auto Dĩ An – Bình Dương, tương đương 20,00% vốn điều lệ.

(b10) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0317908538, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ 8.420.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Dasonmotors, tương đương 8,25% vốn điều lệ.

(b11) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900771584, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ 2.000.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Golf Biển Cửa Lò, tương đương 3,89% vốn điều lệ.

(b12) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030270640, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ phần vốn góp theo vốn điều lệ của Công ty TNHH Minh Long là 54.000.000.000 VND, tương đương 18,00% vốn điều lệ.

Các công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**248.754.211.744**	**47.822.696.231**
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	18.282.432.936	7.903.148.291
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ - Bên liên quan	67.907.606.445	19.246.120.955
- Công ty Cổ phần Auto Dĩ An – Bình Dương - Bên liên quan	86.802.804.036	891.304.670
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận - Bên liên quan	36.290.122.262	2.593.542.758
- Đối tượng khác	39.471.246.065	17.188.579.557
Cộng	**248.754.211.744**	**47.822.696.231**

Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VII.01

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**9.500.159.092**	**3.062.519.639**
- Trần Ngọc Dân	1.450.000.000	-
- Công ty Cổ phần Auto Bà Rịa Vũng Tàu - Bên liên quan	4.001.000.000	-
- Đối tượng khác	4.049.159.092	3.062.519.639
Cộng	**9.500.159.092**	**3.062.519.639**

Trong đó, người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VII.01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu Nhà nước	Phải nộp Nhà nước	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	Phải thu Nhà nước	Phải nộp Nhà nước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước						
- Thuế GTGT	5.233.010.166	147.403.037	181.186.113.205	174.561.642.577	-	1.538.863.499
- Thuế TNDN	-	5.796.406.497	3.112.314.673	5.796.406.497	-	3.112.314.673
- Thuế TNCN	-	275.266.169	1.035.378.725	1.103.407.649	-	207.237.245
Cộng	**5.233.010.166**	**6.219.075.703**	**185.333.806.603**	**181.461.456.723**	**-**	**4.858.415.417**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**3.524.669.707**	**8.068.317.972**
- Chi phí các quỹ phải trả cho Công ty Ford Việt Nam	472.385.801	1.742.682.659
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.052.283.906	6.325.635.313
Cộng	**3.524.669.707**	**8.068.317.972**

Trong đó, chi phí phải trả là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VII.01

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**16.574.109.759**	**13.303.339.591**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	706.309.578	624.244.338
- Công ty Cổ phần Auto Bình Phước - Bên liên quan	5.735.075.939	5.734.075.939
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận - Bên liên quan	-	1.738.111.493
- Công ty Cổ phần Daf Group	-	1.653.783.424
- Phải trả ngắn hạn khác	10.132.724.242	3.553.124.397
Dài hạn	**34.550.000.000**	**-**
- Công ty TNHH Trend Motor Việt Nam	34.550.000.000	-
Cộng	**51.124.109.759**	**13.303.339.591**

Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VII.01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

15. VAY

		Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn		**578.119.678.961**	**1.412.468.358.478**	**1.683.252.119.516**	**878.903.439.999**
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	**(16.01)**	91.031.309.173	229.341.835.173	277.571.771.000	139.261.245.000
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	**(16.02)**	81.098.762.788	150.093.620.788	141.685.106.000	72.690.248.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		-	119.749.088.000	176.483.698.000	56.734.610.000
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM	**(16.03)**	4.472.514.000	6.486.462.000	3.972.820.000	1.958.872.000
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển	**(16.04)**	30.100.137.000	115.400.091.517	135.663.463.516	50.363.508.999
- Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH	**(16.05)**	51.948.500.000	107.222.500.000	107.274.000.000	52.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á		-	63.592.888.000	76.626.920.000	13.034.032.000
- Ngân hàng First Commercial Bank	**(16.06)**	100.000.000.000	121.680.880.000	121.680.880.000	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	**(16.07)**	156.944.026.000	405.814.833.000	526.731.731.000	277.860.924.000
- Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd.	**(16.08)**	32.524.430.000	93.086.160.000	115.561.730.000	55.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		*30.000.000.000*			*60.000.000.000*
Vay dài hạn		**130.000.000.000**	**-**	**30.000.000.000**	**130.000.000.000**
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	**(16.09)**	160.000.000.000	-	30.000.000.000	190.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		*(30.000.000.000)*			*(60.000.000.000)*
Cộng		**708.119.678.961**	**1.412.468.358.478**	**1.713.252.119.516**	**1.008.903.439.999**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

VAY (tiếp theo)

(16.01) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam:

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0246/KHDN/25/HMCV ngày 04/06/2025 và hợp đồng sửa đổi bổ sung 0246/KHDN/25/HMCV/SĐ01 gia hạn đến ngày 04/09/2026 với tổng hạn mức vay là 250 tỷ đồng, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 04 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 0246/KHDN/25/HĐBĐ ngày 29/05/2025.

(16.02) Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam:

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Chánh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 90/2025/11402179/HĐTD ngày 10/12/2025 với tổng hạn mức là 180 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa - xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100%.

(16.03) Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM:

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 20796/25MN/HĐTD ngày 04/09/2025 với tổng hạn mức là 55 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 36 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán ô tô nhãn hiệu Ford, linh kiện, phụ tùng xe và thanh toán chi lương cho cán bộ nhân viên công ty. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp hàng hoá số 15474/25MN/HĐBĐ ngày 04/09/2025.

(16.04) Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển:

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 441/2025/0022/HĐTDHM-DN/PGBankSG ngày 15/09/2025, Hợp đồng hạn mức thấu chi số 441/2025/0023/HĐHMTC-DN/PGBankSG ngày 15/09/2025 và Phụ lục số 441/2025/0022.01/PLHDTDHM-DN/PGBankSG ngày 15/09/2025 với tổng hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động trong hoạt động kinh doanh, tài trợ vốn để thanh toán tiền mua xe trực tiếp từ Công ty TNHH Ford Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay:

- Thế chấp xe ô tô Demo thuộc sở hữu của khách hàng;
- Thế chấp xe ô tô được phân phối từ Công ty TNHH Ford Việt Nam và hình thành từ vốn vay do PGBank tài trợ.
- Các loại tài sản đảm bảo khác đủ điều kiện bảo đảm theo quy định của PGBank trong từng thời kỳ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

VAY (Tiếp theo)

(16.05) Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH:

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH theo hợp đồng tín dụng hạn mức số CP/HCM/007-23 ngày 19/05/2023 với tổng hạn mức vay là 130 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 10 năm; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này gồm: cầm cố số dư ngân hàng bằng 20% hạn mức của hạn mức tín dụng tổng hợp, thư bảo lãnh cá nhân do ông Trần Ngọc Dân với số tiền là 104 tỷ đồng.

(16.06) Ngân hàng First Commercial Bank:

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Tp. HCM theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số STLUS-H30260005 ngày 08/05/2026 với hạn mức vay là 100 tỷ đồng; bên vay được rút vốn nhiều lần trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Biện pháp đảm bảo:

- Tiền gửi có kỳ hạn: Bên vay phải cung cấp một khoản tiền bằng 40% giá trị giải ngân dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn để làm đảm bảo khi giải ngân Vốn lưu động. Nếu tổng Dư nợ tại thời điểm thực hiện giải ngân vượt mức 70 tỷ đồng thì bên Vay phải cung cấp một khoản tiền bằng 50% của phần vượt trên 70 tỷ đồng dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn để làm đảm bảo khi giải ngân vốn lưu động.
- Bảo lãnh cá nhân: là (các) bảo lãnh do Ông Trần Ngọc Dân CCCD số: 027053004885 ký phát cho Ngân hàng hưởng lợi, với nội dung là những người bảo lãnh sẽ bảo lãnh một cách không hủy ngang và vô điều kiện với Ngân hàng về việc hoàn trả đúng hạn và dứt điểm khoản Tín dụng.

(16.07) Ngân hàng TMCP Á Châu:

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Á Châu theo hợp đồng cấp tín dụng số TAT.DN.5055.250626 ngày 13/07/2026 với tổng hạn mức tín dụng là 572.800.000.000 đồng; thời gian hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày kế tiếp của ngày giải ngân, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động mua bán xe mới 100% thương hiệu Ford; Phát hành các loại bảo lãnh trong nước: bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Vay thấu chi từ Ngân hàng TMCP Á Châu theo hợp đồng cấp tín dụng số TAT.DN.5056.250626 ngày 13/07/2026 với tổng hạn mức là 06 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; lãi suất cho vay 9,8%/năm được điều chỉnh 03 tháng/lần. Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay:

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay, thấu chi này bao gồm:

- Toàn bộ số dư bao gồm số vốn gốc và lãi phát sinh của thẻ tiết kiệm/ hợp đồng tiền gửi/ tài khoản tiền gửi do ACB phát hành/ mở tài khoản;
- Toàn bộ lô hàng xe Ford mới 100% do ACB tài trợ là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc tài sản hình thành trong tương lai, bao gồm quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ thanh toán tiền, số tiền thu được, tài sản hình thành từ số tiền thu được, tài sản được thay thế, được trao đổi trong trường hợp tài sản bảo đảm được bán, được thay thế, được trao đổi và toàn bộ lô hàng xe đang thế chấp tại ACB theo các hợp đồng thế chấp, hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp/ phụ lục hợp đồng thế chấp mà Công ty đã ký với ACB;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

VAY (tiếp theo)

(16.08) Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. theo thỏa thuận tín dụng số 6701115110005 ngày 08/05/2026 với hạn mức tín dụng là 55 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức đến ngày 17/03/2027; thời hạn của mỗi khoản vay là 120 ngày và được phép vượt quá ngày đáo hạn của hạn mức tín dụng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mua nguyên vật liệu. Biện pháp đảm bảo: tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. và hợp đồng bảo lãnh liên đới số 6701115110005-G ngày 08/05/2026 giữa ông Trần Ngọc Dân, Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô và Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd.

(16.09) Ngân hàng TMCP Tiên Phong

Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng cho vay số 18/2023/HDTD/TTKHDNL MN2 ngày 23/10/2023 với số tiền vay là 250 tỷ đồng; thời gian vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên và không vượt quá thời gian vay còn lại theo hợp đồng mượn tiền số 2507/HĐ/CTF-BL.23 ngày 25/07/2023, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: thanh toán khoản nợ đã vay từ Công ty Cổ phần Bất động sản Bảo Long theo hợp đồng mượn tiền số 2507/HĐ/CTF-BL.23 ngày 25/07/2023 và các phụ lục hợp đồng (nếu có). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp số 90/2023/HDBD/TTKHDNL MN2 ngày 15/11/2023.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	30.000.000.000	60.000.000.000
Trong năm thứ hai	90.000.000.000	60.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	40.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	**160.000.000.000**	**190.000.000.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	*(30.000.000.000)*	*(60.000.000.000)*
Số phải trả sau 12 tháng	**130.000.000.000**	**130.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	**956.538.590.000**	**19.004.385.000**	**3.152.481.800**	**107.187.511.696**	**1.085.882.968.496**
Lãi trong kỳ	-	-	-	19.597.555.953	19.597.555.953
Tại ngày 30/09/2025	**956.538.590.000**	**19.004.385.000**	**3.152.481.800**	**126.785.067.649**	**1.105.480.524.449**
Tại ngày 01/01/2026	**956.538.590.000**	**19.004.385.000**	**3.152.481.800**	**85.174.131.441**	**1.063.869.588.241**
Lãi trong kỳ	-	-	-	12.436.511.053	12.436.511.053
Tại ngày 30/09/2026	**956.538.590.000**	**19.004.385.000**	**3.152.481.800**	**97.610.642.494**	**1.076.306.099.294**

VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**95.653.859**	**95.653.859**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**95.653.859**	**95.653.859**
Cổ phiếu phổ thông	95.653.859	95.653.859
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**95.653.859**	**95.653.859**
Cổ phiếu phổ thông	95.653.859	95.653.859
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/cổ phiếu	**10.000**	**10.000**

17. TÀI SẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân xoá sổ
	VND	VND	
Nợ khó đòi đã xử lý	5.356.110.813	5.356.110.813	Không thu hồi được
Cộng	**5.356.110.813**	**5.356.110.813**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	615.752.727.308	538.732.487.243
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.946.534.791	35.507.895.052
Doanh thu khác	2.912.668.987	1.524.576.292
Cộng	**664.611.931.086**	**575.764.958.587**

Trong đó, doanh thu từ các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VII.01

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	84.590.908	983.833.361
Hàng bán bị trả lại	20.413.914.145	17.429.859.463
Cộng	**20.498.505.053**	**18.413.692.824**

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán - Xe	583.101.375.095	496.072.970.944
Giá vốn hàng hoá đã bán - Phụ tùng	1.807.750.618	2.448.967.346
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	29.889.543.427	23.361.804.630
Giá vốn khác	2.323.647.114	-
Cộng	**617.122.316.254**	**521.883.742.920**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	347.316.678	505.786.805
Lãi từ các khoản ký quỹ	15.190.473.105	14.146.769.180
Lãi bán các khoản đầu tư	25.500.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.333.760.000
Cộng	**41.037.789.783**	**16.986.315.985**

Trong đó, doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VII.01

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
	VND	VND
Lãi đi vay	21.196.619.037	18.973.500.678
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	300.157.731	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.687.634.473	(1.723.157.768)
Cộng	**28.184.411.241**	**17.250.342.910**

Trong đó, chi phí tài chính từ các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VII.01

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.749.100.741	7.541.631.038
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	323.721.872	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	760.325.290	654.848.106
Chi phí hoa hồng bán hàng, khuyến mãi, hàng tặng	6.624.540.073	7.573.380.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.030.046.409	1.639.032.022
Chi phí bằng tiền khác	327.954.224	744.357.669
Cộng	**21.815.688.609**	**18.153.249.271**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.700.109.277	3.986.472.356
Chi phí vật liệu quản lý	900.812.704	1.022.706.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.835.543	228.931.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.688.727.077	5.929.555.829
Chi phí bằng tiền khác	1.449.753.242	1.477.851.567
Cộng	**8.926.237.843**	**12.645.517.108**

8. THU NHẬP KHÁC

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	465.686.928	312.403.960
Hỗ trợ từ Ford Việt Nam	477.750.000	2.252.300.000
Thu nhập khác	368.739.737	964.784.803
Cộng	**1.312.176.665**	**3.529.488.763**

9. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	2.487.420.112
Chi phí khác	26.824.525	932.606
Cộng	**26.824.525**	**2.488.352.718**

10. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	618.346.850.830	522.906.448.980
Chi phí nhân công	12.449.210.018	11.528.103.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	947.160.833	883.779.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.718.773.486	7.568.587.851
Chi phí bằng tiền khác	8.402.247.539	9.795.589.672
Cộng	**647.864.242.706**	**552.682.509.299**

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**15.548.825.726**	**19.597.555.953**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	**13.665.693.026**	**2.260.473.113**
Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế	1.312.873.890	-
Chi phí lãi vay không được trừ	12.352.819.136	2.260.473.113
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	**(13.652.945.385)**	**(25.598.627.667)**
Thu nhập chưa chịu thuế kỳ này	(12.647.051.566)	(14.977.272.727)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.005.893.819)	(10.621.354.940)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**15.561.573.367**	**(3.740.598.601)**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Hoạt động kinh doanh chính	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.112.314.673**	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	
Ông Trần Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Long	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Quang Trí	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phan Hoàng Sơn	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập
Ông Nguyễn Thái Hòa	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Diễm Hương	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Trần Quốc Đạt	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thương Thương	Kế toán trưởng

GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bên liên quan là các pháp nhân	
Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Auto Bình Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	Công ty con
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	Công ty con
Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận	Công ty con
Công ty Cổ phần VW Tân Thuận	Công ty con
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Triệu	Công ty con
Công ty Cổ phần Auto Bà Rịa Vũng Tàu	Công ty con
Công ty Cổ phần Auto Dĩ An - Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	Chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Minh Long	Chung thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh		
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	5.582.253.673
Mua hàng, nhận dịch vụ	2.716.815.343	12.293.072.590
Công ty Cổ phần Auto Bình Phước		
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	41.092.160	98.203.495
Mua hàng, nhận dịch vụ	-	3.225.700.000
Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang		
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	3.108.857.915	209.981.753
Mua hàng, nhận dịch vụ	12.464.348.239	6.861.432.988
Cổ tức được chia	-	2.333.760.000
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ		
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	50.934.767.069	114.076.589.208
Mua hàng, nhận dịch vụ	164.783.574.898	133.217.629.929
Lãi cho vay	149.589.039	149.589.039
Cổ tức được chia	1.005.893.819	4.212.280.880

GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận		
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	37.483.646.129	106.595.947.649
Mua hàng, nhận dịch vụ	71.021.780.547	4.166.257.777
Cổ tức được chia	-	6.409.074.060
Công ty Cổ phần Auto Dĩ An - Bình Dương		
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	87.128.561.690	122.330.279.279
Mua hàng, nhận dịch vụ	116.648.173.464	69.164.797.765
Lãi cho vay	-	228.296.716
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô		
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	150.099.684.231	143.653.381.599
Mua hàng, nhận dịch vụ	54.638.683.650	116.404.966.358
Lãi cho vay	30.808.096.076	813.129.983
Công ty TNHH Minh Long		
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	22.797.675.913	-
Mua hàng, nhận dịch vụ	11.968.183.783	-
Lãi cho vay	12.343.055.286	-

Lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

	Lũy kế đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Ông Trần Ngọc Dân	100.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Đăng Hoàng	8.225.806	23.225.806
Ông Trần Quang Trí	647.525.000	540.875.000
Ông Phan Hoàng Sơn	45.000.000	45.000.000
Ông Trần Long	35.000.000	20.000.000
Ông Trần Lâm	105.000.000	256.935.000
Bà Nguyễn Lan Hương	20.000.000	-
Ông Tôn Thất Thạch	370.175.000	-
Ông Tạ Chí Hoài	244.960.000	-
Ông Lê Hải Hậu	41.365.000	-
Bà Hoàng Thị Thanh Hải	15.000.000	27.000.000
Bà Đỗ Thị Như Duyên	15.000.000	27.000.000
Bà Trần Thị Én	15.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Thái Hòa	12.000.000	-
Ông Trần Quốc Đạt	12.000.000	-
Bà Lê Thị Diễm Hương	12.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	761.507.785	2.203.200
Phải trả người bán ngắn hạn	(538.192.625)	(1.400.167.564)
Công ty Cổ phần Auto Bình Phước		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	7.533.831	9.222.433
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(5.735.075.939)	(5.734.075.939)
Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	702.999.092	665.209.695
Phải thu khác ngắn hạn	22.355.214	662.355.214
Phải trả người bán ngắn hạn	(1.326.850.222)	(1.324.699.699)
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(360.000.000)	-
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	100.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	958.096.506	42.666.638
Phải thu khác ngắn hạn	1.005.893.819	5.725.971.882
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.149.589.039	2.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	(67.907.606.445)	(19.246.120.955)
Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	5.221.670.890	336.248.422
Phải thu khác ngắn hạn	1.998.312.067	3.736.423.560
Phải trả người bán ngắn hạn	(36.290.122.262)	(2.593.542.758)
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	(1.738.111.493)
Công ty Cổ phần Auto Dĩ An - Bình Dương		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	12.904.266.940	3.799.828.539
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	58.355.280
Phải thu khác ngắn hạn	1.786.482.686	8.555.427.402
Phải trả người bán ngắn hạn	(86.802.804.036)	(891.304.670)

GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	85.236.774.373	46.558.045.686
Trả trước cho người bán ngắn hạn	600.000.000	600.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	6.784.669.959	1.413.129.983
Phải trả người bán ngắn hạn	(550.836.020)	(2.449.952.156)
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(32.752.740)	(19.832.600)
Chi phí phải trả ngắn hạn	(166.760.923)	(182.834.380)
Công ty TNHH Minh Long		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	453.468.474	823.916.355
Trả trước cho người bán ngắn hạn	105.505.115.557	105.316.735.795
Phải thu khác ngắn hạn	19.419.453.424	40.860.249.504
Phải thu khác dài hạn	22.504.923.866	15.120.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	(7.948.013.313)	(123.360.000)
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Triệu		
Phải thu khác ngắn hạn	1.851.000	-
Công ty Cổ phần Auto Bà Rịa Vũng Tàu		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	(4.001.000.000)	-

2. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

3. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai, doanh nghiệp không có ý định cũng như không có bất kỳ các Quyết định của các Cơ quan quản lý nào buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Thực hiện theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu kỳ của Báo cáo tình hình tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	Chênh lệch
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
TÀI SẢN				
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123/123	10.400.000.000	159.400.000.000	(149.000.000.000)
2. Phải thu ngắn hạn khác	136/135	319.596.320.532	170.596.320.532	149.000.000.000

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thanh Hải	Lê Thị Thương Thương	Trần Quang Trí